

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 21, điểm b khoản 3 Điều 24 và điểm b khoản 3 Điều 41 Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 328/TTr-SNN ngày 30 tháng 11 năm 2021; Công văn số 262/SNN-TL ngày 24 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này với Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Giám đốc Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **08 / 02 /2022** và thay thế Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung, sửa đổi một số điều của Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đắk Lắk;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTCN&CTTĐT tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT&TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH, NNMT;
- Lưu: VT, NNMT (Dg65b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Hà

QUY ĐỊNH
Phân cấp quản lý công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **09** /2022/QĐ-UBND
ngày **28** /**01**/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi; phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi; phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn khác, việc tổ chức quản lý, vận hành và bảo vệ công trình do chủ sở hữu công trình thủy lợi (hoặc đại diện chủ sở hữu) quyết định theo quy định của pháp luật, đảm bảo an toàn, sử dụng có hiệu quả.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (Ủy ban nhân dân cấp huyện) được phân cấp; thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức và cá nhân được giao quản lý, khai thác và phê duyệt quy trình vận hành, phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình thủy lợi là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi bao gồm đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi và công trình khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (bao gồm cả đất gắn với công trình thủy lợi) do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công bao gồm: Đập (đập thủy lợi và các công trình phụ trợ gắn liền với đập thủy lợi), hồ chứa nước (gồm đập tạo hồ, tràn, cống, lòng hồ, cống lấy nước, cống xả đáy...), cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi và công trình phụ trợ phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi (Nhà, trạm, đường quản lý, thiết bị quan trắc, kho, bãi vật tư, cột mốc chỉ giới, biển báo).

3. *Chủ sở hữu công trình thủy lợi* là cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước; tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

4. *Chủ quản lý công trình thủy lợi* là cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi thuộc Ủy ban nhân dân các cấp hoặc tổ chức được Nhà nước giao quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu; tổ chức thủy lợi cơ sở; tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

5. *Tổ chức thủy lợi cơ sở* là tổ chức của những người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cùng hợp tác đầu tư xây dựng hoặc quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng.

6. *Thủy lợi nội đồng* là công trình kênh, mương, rạch, đường ống dẫn nước tưới, tiêu nước trong phạm vi từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác.

7. *Khai thác công trình thủy lợi* là việc khai thác, sử dụng tiềm năng và lợi thế của công trình thủy lợi để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

8. *Quy trình vận hành công trình thủy lợi* là văn bản quy định về nguyên tắc, trách nhiệm, tổ chức thực hiện, trình tự vận hành và các thông số kỹ thuật công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và các ngành kinh tế khác; đảm bảo các công trình làm việc đúng năng lực thiết kế và an toàn, hài hòa lợi ích giữa các nhu cầu dùng nước (sau đây gọi là Quy trình vận hành).

9. *Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi* là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra do khai thác công trình thủy lợi.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 3. Phân loại công trình thủy lợi

Công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh được phân loại theo quy định chi tiết tại Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, Điều 3 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ, gồm 03 loại: Công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa, công trình thủy lợi nhỏ (cụ thể như tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm theo).

Điều 4. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý công trình thủy lợi theo danh mục công trình tại Phụ lục 1 kèm theo.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý một số công trình thủy lợi vừa và nhỏ trên địa bàn theo danh mục công trình tại Phụ lục 2 kèm theo.

3. Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước sau thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định quản lý hoặc phân cấp bổ sung theo quy định (bổ sung danh mục công trình trong Phụ lục 1, Phụ lục 2).

Điều 5. Trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi; trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy lợi.

1. Trách nhiệm quản lý công trình thủy lợi được quy định tại Điều 21 Luật Thủy lợi.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý nhà nước về thủy lợi được quy định tại Điều 57 Luật Thủy lợi.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi được phân cấp, gồm:

- a) Đại diện chủ sở hữu công trình thủy lợi;
- b) Quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;
- c) Quyết định giao cho tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quy định này; phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành, phương án bảo vệ công trình thủy lợi;
- d) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 2 Điều 57 Luật Thủy lợi;
- đ) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ quản lý và tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi

1. Chủ sở hữu, chủ quản lý công trình thủy lợi thực hiện các trách nhiệm quy định tại Khoản 1, 2 Điều 22 Luật Thủy lợi.

2. Doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân được giao khai thác công trình thủy lợi có quyền, trách nhiệm theo quy định tại Điều 54 Luật Thủy lợi.

3. Doanh nghiệp được giao quản lý vốn hình thành từ công trình thủy lợi có trách nhiệm quản lý tài sản, quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

Điều 7. Tổ chức được giao khai thác công trình thủy lợi

1. Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắc Lắc là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước được giao quản lý, khai thác các công trình thủy lợi đã tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh làm chủ sở hữu vốn. Phương thức khai thác theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 Luật Thủy lợi.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý cho Tổ chức thủy lợi cơ sở và các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực khai thác theo quy định, phương thức khai thác theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 23 Luật Thủy lợi.

3. Đối với địa phương chưa thành lập được tổ chức thủy lợi cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định tại Khoản 5 Điều 50 Luật Thủy lợi. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời thành lập tổ chức thủy lợi cơ sở để khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi là vị trí chuyển giao sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân khai thác công trình với tổ chức thủy lợi cơ sở; được xác định theo quy mô thủy lợi nội đồng như sau:

a) Đối với công trình có diện tích tưới lớn hơn 500 ha lúa: Điểm giao nhận tại vị trí diện tích được tưới nhỏ hơn 100 ha lúa.

b) Đối với công trình có diện tích tưới nhỏ hơn hoặc bằng 500 ha lúa: Điểm giao nhận tại vị trí diện tích được tưới nhỏ hơn 20 ha lúa.

c) Đối với diện tích tưới cho các loại cây trồng khác được quy đổi (02 ha cây trồng khác = 01 ha lúa; 01 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản = 01 ha lúa).

2. Trường hợp tổ chức thủy lợi cơ sở đáp ứng điều kiện năng lực, việc mở rộng quy mô thủy lợi nội đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Các trường hợp không xác định được vị trí cụ thể thì thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương III

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUY TRÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 9. Thẩm định quy trình vận hành công trình thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định quy trình vận hành đối với những công trình thủy lợi Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp phê duyệt, công bố công khai.

Điều 10. Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi

1. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với các công trình thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý, trừ công trình thủy lợi nhỏ.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành các công trình thủy lợi không phân cấp quản lý, trừ công trình thủy lợi nhỏ.

3. Đối với công trình thủy lợi nhỏ, tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác phải lập quy trình vận hành và công bố công khai theo quy định tại Khoản 4 Điều 24 Luật Thủy lợi và Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 11. Xây dựng, thực hiện quy trình vận hành công trình thủy lợi

Việc xây dựng quy trình vận hành công trình thủy lợi (yêu cầu, nội dung quy trình; trình tự, thủ tục lập, trình thẩm định, phê duyệt, công bố, các biểu mẫu liên quan) và việc tổ chức thực hiện quy trình vận hành thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 12. Điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi

1. Khi nhu cầu dùng nước hoặc nguồn nước, quy mô, nhiệm vụ công trình thủy lợi thay đổi thì phải điều chỉnh quy trình vận hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Định kỳ 5 năm hoặc khi quy trình vận hành công trình thủy lợi không còn phù hợp, tổ chức cá nhân khai thác đập, hồ chứa thủy lợi có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

3. Nội dung, trình tự, thủ tục điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT và Điều 11, Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

Chương IV

PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 13. Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, có ý kiến bằng văn bản đối với phương án bảo vệ công trình thủy lợi trước khi trình phê duyệt

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ, tổ chức xem xét, có ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật Thủy lợi và tính khả thi, phù hợp của phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi trình phê duyệt.

2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, tổ chức xem xét, có ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật Thủy lợi và tính khả thi, phù hợp của phương án bảo vệ công trình thủy lợi đối với những công trình Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp phê duyệt trước khi trình phê duyệt.

Điều 14. Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bảo vệ các công trình thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp quản lý, trừ công trình thủy lợi nhỏ.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ các công trình thủy lợi không phân cấp quản lý, trừ công trình thủy lợi nhỏ.

3. Đối với công trình thủy lợi nhỏ, tổ chức, cá nhân khai thác quyết định phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Khoản 4 Điều 41 Luật Thủy lợi.

Điều 15. Điều chỉnh phương án bảo vệ công trình thủy lợi

Khi phương án bảo vệ công trình thủy lợi không còn phù hợp, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm báo cáo, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại Điều 13 Quy định này cho chủ trương để điều chỉnh phương án đã được phê duyệt hoặc lập phương án mới và thực hiện các thủ tục trình phê duyệt phương án thay thế theo quy định.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 57 Luật Thủy lợi.

b) Trong quá trình thực hiện, trường hợp danh mục công trình thủy lợi theo phân cấp tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo quy định này cần thiết điều chỉnh hoặc bổ sung công trình mới, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi tỉnh Đắk Lắk, các sở và đơn vị có liên quan tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình trong phụ lục để quản lý cho phù hợp với điều kiện thực tế, đúng quy định pháp luật.

c) Đôn đốc các địa phương tiến hành thành lập, củng cố, kiện toàn, bổ sung năng lực tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn; đôn đốc Công ty TNHH MTV

quản lý công trình thủy lợi Đắc Lắc thực hiện việc củng cố, kiên toàn tổ chức bộ máy theo quy định để khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định.

d) Hàng năm, xây dựng kế hoạch để kiểm tra công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh, báo cáo kết quả kiểm tra về Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Hàng năm, tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư quy định tại Điều a Khoản 1 Điều này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn các địa phương, đơn vị, cá nhân đánh giá đúng giá trị tài sản từng công trình theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn sự nghiệp thủy lợi để sửa chữa các công trình khi gặp sự cố thiên tai lũ lụt, hạn hán.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh mục nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi theo đề xuất của các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan vào danh mục đầu tư công trung hạn theo từng giai đoạn; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn lực để thực hiện, đảm bảo an toàn và sử dụng có hiệu quả các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Hướng dẫn các đơn vị khai thác lập hồ sơ xin khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của Luật Tài nguyên nước.

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy lợi theo quy định của pháp luật.

b) Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước đối với công trình

thủy lợi quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 57 Luật Thủy lợi, áp dụng đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn được phân cấp cho địa phương quản lý.

c) Hàng năm, chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế tham mưu, tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với công trình thủy lợi được phân cấp quản lý gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20 tháng 02 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP.

d) Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế và Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành thành lập, củng cố, kiện toàn, bổ sung năng lực tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định tại Chương III và Khoản 3 Điều 37 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

đ) Thực hiện chức năng quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị khai thác quản lý tốt công trình thủy lợi trên địa bàn cũng như xem xét đề trình cơ quan có thẩm quyền sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

6. Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắc Lắc

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được giao quản lý vốn, khai thác công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

b) Các trường hợp không xác định được vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi cụ thể trong hệ thống công trình do Công ty khai thác thì Công ty và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tự thỏa thuận điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

c) Hàng năm, tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với công trình thủy lợi được giao khai thác gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20 tháng 02 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP.

d) Thực hiện việc củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định tại Chương III và Khoản 3 Điều 37 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

7. Các tổ chức, cá nhân khác

a) Tổ chức thủy lợi cơ sở, hộ gia đình, cá nhân được giao khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm quản lý, khai thác công trình thủy lợi được giao đúng quy định của pháp luật.

b) Thực hiện việc củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định tại

Chương III, Khoản 3 Điều 37 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP và Chương V Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Quy định chuyên tiếp

1. Trường hợp phân cấp quản lý công trình thủy lợi tại Quy định này khác với phân cấp quản lý tại Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND thì trong thời hạn 45 ngày, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắc Lắc đang quản lý, khai thác công trình đó phải điều chuyển công trình theo phân cấp tại Quy định này để thực hiện việc quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Đối với công trình thủy lợi vừa và nhỏ, trường hợp được giao cho các tổ chức, cá nhân khác có năng lực khai thác công trình thủy lợi thì các tổ chức, cá nhân đang khai thác công trình có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ liên quan đến công trình cho tổ chức, cá nhân mới tiếp nhận trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân mới được tiếp nhận khai thác công trình theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Các văn bản được viện dẫn thực hiện trong Quy định này khi bị sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung chưa phù hợp cần sửa đổi, bổ sung, thì các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo quy định./.

Phụ lục 1

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO UBND TỈNH QUẢN LÝ
 Giao cho Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk khai thác theo quy định của pháp luật

(kèm theo Quyết định số **09** /2022/QĐ-UBND ngày **28** tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình			Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
I	Huyện Buôn Đôn			916.35	89.37	25.88						
1	Ea Bar	Xã Ea Bar	Hồ chứa				0.50	8.00	400		x	
2	Jang Lành	Xã Krông Ana	Hồ chứa	9.10	2.90	4.70	0.45	9.55	883			x
3	Đắk Minh	Xã Krông Ana	Hồ chứa	96.21		4.25	8.72	20.00	196	x		
4	Đắk Huar	Xã Ea Huar	Hồ chứa				2.46	11.50	261		x	
5	Thiên Đường	Xã Tân Hòa	Hồ chứa	50.91	27.95	5.51	0.32	1.60	118			x
6	Nà Xước	Xã Ea Huar	Đập dâng	158.75				2.00	55			x
7	Cây Sung	Xã Cuôr Knia	Đập dâng	245.19	52.99	7.22		3.30	190			x
8	Ea Bar II	Xã Ea Bar	Đập dâng	5.10				2.30	63			x
9	Ea Né	Xã Ea Bar	Đập dâng	351.09	5.53	4.20		5.00	330			x
II	Thị xã Buôn Hồ			419.79	1,946.61	149.61						
1	Ea Drông	Xã Ea Drông	Hồ chứa	29.96	137.57		0.22	10.40	350		x	
2	Ea Mrông	Xã Ea Drông	Hồ chứa	19.72	41.81		0.15	13.80	230		x	
3	Ea Mých Thượng	Xã Ea Drông	Hồ chứa	45.50	104.41		0.14	11.20	278		x	
4	Ea Ngách	Xã Ea Drông	Hồ chứa	47.60	96.66		0.14	11.20	288		x	
5	Ea Tung	Xã Ea Drông	Hồ chứa	22.24	103.43		0.11	8.10	118			x
6	Ea Mých Hạ	Xã Ea Drông	Hồ chứa	6.33	70.41		0.12	10.80	238		x	
7	Ông Sung	Xã Bình Thuận	Hồ chứa	25.01	20.64		0.08	6.00	260			x
8	Ea Phê	Xã Bình Thuận	Hồ chứa	38.84	126.12	5.56	0.51	9.50	160			x
9	Hòa Bình	Xã Bình Thuận	Hồ chứa	40.46	72.13		0.12	12.00	160		x	

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình			Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
10	Thôn 8	Xã Bình Thuận	Hồ chứa		26.15		0.10	10.00	200		x	
11	Ea Mnut	Xã Cư Bao	Hồ chứa	0.46	34.96		0.16	13.00	88		x	
12	Ea Kram	Xã Cư Bao	Hồ chứa	58.92	82.87		0.60	13.50	344		x	
13	Hà Môn	P. Thống Nhất	Hồ chứa		108.31		0.39	8.70	167			x
14	Hợp Thành	P. Thống Nhất	Hồ chứa		114.91		0.51	9.10	211		x	
15	Hà Cò	P. Bình Tân	Hồ chứa	9.73	87.72		0.19	7.00	338			x
16	Nam Hồng 2	P. Bình Tân	Hồ chứa	15.29	70.71		0.28	6.30	117			x
17	Ea Blang	Xã Ea Siên	Hồ chứa	10.57	115.28	39.38	0.21	8.70	157			x
18	Ea Mnych	Xã Ea Siên	Hồ chứa	15.06	116.61	104.67	0.42	13.70	270		x	
19	Giao Thủy	P. Đạt Hiếu	Hồ chứa		192.18		0.60	17.30	190	x		
20	Nam Hồng 1	P. Bình Tân	Hồ chứa	34.10	116.21		0.42	10.00	253		x	
21	Buôn Trinh	Xã Ea Blang	Đập dâng		107.52			2.10				x
III	TP. Buôn Ma Thuột			857.32	2,295.07	73.29						
1	Ea Chư Káp Thượng	Xã Hòa Thắng	Hồ chứa		5.52		1.19	13.50	300		x	
2	Ea Chu Káp	Xã Hòa Thắng	Hồ chứa	100.00	1,400.00		11.20	22.00	350	x		
3	Nam Sơn	Xã Cư Êbur	Hồ chứa		29.09		0.06	14.00	250		x	
4	Quê Hương	Xã Cư Êbur	Hồ chứa	36.68	4.66	0.60	0.0012	3.20	284			x
5	K'dun	Xã Cư Êbur	Hồ chứa	9.91	12.32	1.26	0.16	14.80	238		x	
6	Đạt Lý	Xã Hòa Thuận	Hồ chứa	7.72	304.15		0.93	14.60	188		x	
7	Giò Gà	P. Khánh Xuân	Hồ chứa	5.04	39.97	0.60	0.31	5.30				x
8	Ea Kao	Xã Ea Kao	Hồ chứa	465.11	258.24	59.94	17.76	17.00	2,560	x		
9	Khánh Xuân	P. Khánh Xuân	Đập dâng	90.40	168.46	2.75		2.50				x
10	Thọ Thành	Xã Hòa Xuân	Đập dâng	142.46	72.66	8.14		3.00				x
IV	Huyện Cư Kuin			624.18	488.60	2.67						
1	Buôn Pu Huê	Xã Ea Ktur	Hồ chứa	131.82	4.91		0.59	6.00	130		x	
2	Đội 9 (37B)	Xã Ea Ktur	Hồ chứa		20.15		0.04	6.00	120			x

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình			Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
3	Ea Tlá 1	Xã Đrây Bhang	Hồ chứa	3.75	57.60		0.32	10.00	120		x	
4	Ea Mtá	Xã Ea Bhók	Hồ chứa	32.66	74.29		0.80	7.00	200		x	
5	Ea Bih	Xã Ea Bhók	Hồ chứa	93.10	12.91	0.57	1.36	9.10	200		x	
6	Thắng Lợi	Xã Ea Hu	Hồ chứa	92.20	29.61		0.72	4.00	170		x	
7	24 (Sen)	Xã Ea Hu	Hồ chứa	127.70	132.24		0.55	4.30	400		x	
8	Thôn 5	Xã Cư Êwi	Hồ chứa	36.01	7.04		0.51	7.30	480		x	
9	Sinh Tre	Xã Cư Êwi	Hồ chứa	46.58	143.06	1.10	0.41	8.00	245			x
10	Ea Tlá 2	Xã Hòa Hiệp	Hồ chứa	60.36	6.79	1.00	0.15	9.00	70			x
11	Cây dừa 1	Xã Hòa Hiệp	Đập dâng					2.50				x
12	Cây dừa 2	Xã Hòa Hiệp	Đập dâng					2.50				x
13	Đội 9 (37A)	Xã Ea Ktur	Hồ chứa				0.11	8.00	180			x
14	Đội 8 (Ea Msen)	Xã Ea Ktur	Hồ chứa				1.59	16.50		x		
15	Ea Sim 1	Xã Ea Ktur	Hồ chứa				0.53	13.50	147		x	
16	Ai ven	Xã Hòa Hiệp	Đập dâng									x
V	Huyện Cư M'gar			910.08	4,079.35	17.75						
1	Buôn Win	Xã Ea Kuêh	Hồ chứa		277.37		1.15	14.80	300		x	
2	Buôn Thái	Xã Ea Kuêh	Hồ chứa		151.69		0.21	12.50	195		x	
3	Buôn Jun 1	Xã Ea Kuêh	Hồ chứa		145.69		0.045	8.00	88			x
4	Buôn Lang 1	Xã Ea Pok	Hồ chứa	82.36	32.35	1.23	0.53	6.00	645			x
5	Thôn 11	Xã Ea Kiệt	Hồ chứa		129.96		0.23	13.37	184		x	
6	Thôn 9	Xã Ea Kiệt	Hồ chứa		29.88		0.30	7.00	100			x
7	Buôn Ya Wăm	Xã Ea Kiệt	Hồ chứa		131.82		1.20	9.00	147		x	
8	Ea Rêch	Xã Ea Mróh	Hồ chứa	61.01	109.45		0.45	17.60	149	x		
9	Ea Kdoh	Xã Ea Tar	Hồ chứa	8.66	119.46		0.41	11.90	160		x	
10	Đạt Hiếu	Xã Cư Diê Mnông	Hồ chứa		94.40		0.95	13.00	319		x	
11	Ea Nhuôi	Xã Cư Diê Mnông	Hồ chứa		45.58		0.34	13.85	150		x	

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình			Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ⁶ m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
12	Buôn Đinh	Xã Cư Diê Mnông	Hồ chứa		17.03		0.04	15.00	131	x		
13	Đrao I	Xã Cư Diê Mnông	Hồ chứa	11.47	113.34		2.20	15.00	330	x		
14	Ea Mdrang	Xã Ea Hding	Hồ chứa	49.15	75.45		0.42	11.10	298		x	
15	Ea Yuê	Xã Ea Tul	Hồ chứa		26.59		0.20	10.00	85		x	
16	Ea Tria	Xã Ea Tul	Hồ chứa		84.83		0.25	12.00	279		x	
17	Ea Ra 1	Xã Ea Tul	Hồ chứa		100.50		0.10	9.00	147			x
18	Ea Ra 2	Xã Ea Tul	Hồ chứa		80.25		0.07	6.00	70			x
19	Ea Nhuôl	Xã Ea Drong	Hồ chứa		67.41		0.34	13.85	150		x	
20	Ea Trum	Xã Cư Suê	Hồ chứa		20.88		0.30	9.00	150			x
21	Ea Kruê	Xã Ea Drong	Hồ chứa		32.46		0.04	11.00	82		x	
22	Ea Ring	Xã Cuôr Đăng	Hồ chứa	22.08	62.25		0.55	10.00	310		x	
23	Ea M'kang	Xã Cuôr Đăng	Hồ chứa	7.57	45.07		0.46	12.00	120		x	
24	Buôn Joong	Xã Ea Kpam	Hồ chứa	343.33	1,785.12	9.91	17.30	27.00	576	x		
25	Buôn Nhung	Xã Quảng Hiệp	Hồ chứa	31.03	62.73		0.21	8.20	334			x
26	Súp M'ru	Xã Cư Suê	Đập dâng	22.70	0.33			2.50				x
27	Ea Ding 2	Xã Cư M'gar	Đập dâng	39.32	30.47			1.70				x
28	Ea Ding 1	Xã Cư M'gar	Đập dâng	14.96	3.01			1.50				x
29	Phủ Sơn	Xã Cư M'gar	Đập dâng	18.04				2.40				x
30	Buôn Pôk	TT Ea Pôk	Đập dâng					5.30				x
31	Ea Chua	TT Ea Pôk	Đập dâng	144.07	183.30	4.80		3.00				x
32	Ea M'roh	Xã Ea M'roh	Đập dâng	42.14				3.80				x
33	Quảng Phú	Xã Quảng Tiến	Đập dâng					5.00				x
34	Đông Xuân 1	Xã Quảng Tiến	Đập dâng	12.19	20.68	1.81		1.50				x
35	Ea M'ngang	Xã Ea M'ngang	Đập dâng					3.50				x
36	Hồ Đrao II	Xã Cư Diê Mnông	Hồ chứa		65.00		3.54	13.00	383	x		
VI	Huyện Ea H'Leo			153.96	3,709.28	60.78						

Phụ lục 2

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÂN CẤP CHO UBND CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

Giao Tổ chức thủy lợi cơ sở và các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực khai thác theo quy định của pháp luật

(kèm theo Quyết định số **09** /2022/QĐ-UBND ngày **28** tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình		Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
I	Huyện Buôn Đôn			228.47	1.2	11.09					
1	Hồ Thác Mua	Xã Ea Bar	Hồ chứa	64.79			207	12.50		X	
2	Đập Cơ Khí	Xã Ea Bar	Đập dâng	19				3.50			X
3	Đập Ea Bar III	Xã Ea Bar	Đập dâng	31				2.50			X
4	Hồ Hoà Phú	Xã Ea Nuoi	Hồ chứa	4.89		9.29	26	4.50			X
5	Đập dâng Ea Tul	Xã Ea Wer	Đập dâng	88.79	1.20	1.80		3.70			X
6	Đập Suối Tre	Xã Ea Wer	Đập dâng	20				3.50			X
II	Thị xã Buôn Hồ			9,510.68	24,320.17						
1	Đập Suối nước trong	P. An Bình	Đập dâng		65.78			1.30			X
2	Hồ Chí An	P. An Bình	Hồ chứa		95.95		80	6.00			X
3	Hồ Cung Kiệt	P. An Bình	Hồ chứa		98.93		120	10.00		X	
4	Hồ Liên Kết	P. An Lạc	Hồ chứa		85.75		115	10.00		X	
5	Hồ Ông Diễn	P. An Lạc	Hồ chứa		87.57		56	13.60		X	
6	Hồ Ea Hrák	P. An Lạc	Hồ chứa		106.68		160	7.20			X
7	Hồ Ba Ban	P. Bình Tân	Hồ chứa	10.16	50.00		60	1.50			X
8	Hồ Ea Đê	P. Đạt Hiếu	Hồ chứa		50.00		193	11.30		X	
9	Hồ Hồ Đá	P. Đạt Hiếu	Hồ chứa		52.30		136	8.70			X
10	Hồ 12/3	P. Đoàn Kết	Hồ chứa		50.60		70	8.00		X	
11	Hồ Ân Mỹ	P. Đoàn Kết	Hồ chứa		66.45			1.50			X
12	Hồ Tân Hà	P. Thống Nhất	Hồ chứa		151.71		411	11.00		X	
13	Hồ Buôn Lung	P. Thống Nhất	Hồ chứa	12.04	39.66		60	6.00			X
14	Hồ Lầy Long	P. Thống Nhất	Hồ chứa		62.65		98	5.50			X
15	Hồ Thuận Phát	P. Thống Nhất	Hồ chứa		68.41		118	7.00			X

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình		Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
16	Hồ Lây Bình	P.Thống Nhất	Hồ chứa		40.63		51	5.80			X
17	Hồ Cây Sấu	Xã Bình Thuận	Hồ chứa	11.41	44.59		225	8.50			X
18	Hồ A90 Thượng	Xã Bình Thuận	Hồ chứa		43.51		45	7.50			X
19	Hồ A90 Hạ	Xã Bình Thuận	Hồ chứa	7.91	41.99		265	8.00			X
20	Hồ Ea Buor	Xã Cư Bao	Hồ chứa	6.87	70.40		296	11.50		X	
21	Hồ Sơn Lộc	Xã Cư Bao	Hồ chứa	9.45	11.78		45	3.50			X
22	Hồ Ea Nao Đa	Xã Cư Bao	Hồ chứa	13.30	89.32		436	8.40			X
23	Hồ Tong Mja	Xã Ea Blang	Hồ chứa	4.56	104.77		220	11.40			X
24	Hồ Dung Kbiêng	Xã Ea Blang	Hồ chứa		30.95		40	6.00			X
III	Thành phố Buôn Ma Thuật			185	987	0					
1	Hồ Chư Dluê	P. Khánh Xuân	Hồ chứa	20	30		278	10.00		X	
2	Hồ Thống Nhất	P. Khánh Xuân	Hồ chứa		50		279	4.60			X
3	Hồ Ea Nao II	P. Tân An	Hồ chứa		52		75	8.00			X
4	Hồ Ea Bur	Phường Ea Tam	Hồ chứa	18			45				X
5	Đập Alê B	Phường Ea Tam	Đập dâng	32	100			2.50			X
6	Đập Tô dân phố 9	Phường Ea Tam	Đập dâng	10	110			2.60			X
7	Hồ Trúc	Phường Ea Tam	Hồ chứa		25		75	5.00			X
8	Hồ Ea Kô	Xã Cư Ê Bur	Hồ chứa				51	8.74			X
9	Hồ Buôn Dung	Xã Cư Ê Bur	Hồ chứa				34	7.20			X
10	Hồ 201	Xã Cư Ê Bur	Hồ chứa				300	8.00			X
11	Hồ Buôn Bông	Xã Ea Kao	Hồ chứa	15	65		417	10.50			X
12	Hồ 19/5	Xã Ea Kao	Hồ chứa	20	20		38				X
13	Hồ Cao Thắng	Xã Ea Kao	Hồ chứa		20		40	4.20			X
14	Hồ Kô Tam	Xã Ea Tu	Hồ chứa	20	40		230	11.50		X	
15	Hồ Ông Và	Xã Ea Tu	Hồ chứa	8	30		16	4.00			X
16	Hồ Ea Nao I	Xã Ea Tu	Hồ chứa	17	145		14	6.00			X
17	Hồ Ea Nao III	Xã Ea Tu	Hồ chứa		60		155	7.00			X
18	Đập Suối đá	Xã Hòa Khánh	Đập dâng	20	100						X

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình		Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
19	Hồ Ba Vòi	Xã Hòa Khánh	Hồ chứa	5	40		100	7.50			X
20	Hồ Ông Hòa	Xã Hòa Khánh	Hồ chứa				80	6.00			X
21	Đập Tháng 10	Xã Hòa phú	Đập dâng		100			2.80			X
22	Hồ Ea Khan	Xã Hòa Thắng	Hồ chứa				44	7.70			X
IV	Huyện Cư Kuin			493	1,119	-					
1	Hồ Tắc Ngà	Xã Cư Ê Wi	Hồ chứa	70	50		304	6.80			X
2	Đập dâng Thôn 3	Xã Cư Ê Wi	Đập dâng	15	-		32	1.50			X
3	Đập dâng Thôn 4	Xã Cư Ê Wi	Đập dâng	10	-		46	2.00			X
4	Đập dâng Thôn 2	Xã Cư Ê Wi	Đập dâng	10	-		59	2.40			X
5	Đập dâng thôn 5	Xã Cư Ê Wi	Đập dâng	10	-		450	9.00			X
6	Đập Hra Hning	Xã Dray Bhang	Đập dâng	5	20		300	5.60			X
7	Trạm bơm buôn Kô Êmông A	Xã Ea Bhook	Trạm bơm	15	10						X
8	Đập dâng 18	Xã Ea Hu	Đập dâng	15	30		21	1.80			X
9	Đập dâng đội 6 thôn 4	Xã Ea Hu	Đập dâng	10	-		36	2.80			X
10	Đập dâng đồng Đồi dầu, thôn 2	Xã Ea Hu	Đập dâng	10			42	2.00			X
11	Đập dâng ngã 3, cánh đồng 24	Xã Ea Hu	Đập dâng	5	30		28	2.30			X
12	Đập dâng thôn 7 (Téch Lúk)	Xã Ea Hu	Đập dâng	15	30		52	2.50			X
13	Đập dâng Thôn 6	Xã Ea Hu	Đập dâng	65	-		27	2.20			X
14	Hồ Ea Hu	Xã Ea Hu	Hồ chứa	10	20		500	4.00	X		
15	Đập dâng Thái Bình	Xã Ea Hu	Đập dâng	20	30		7	3.00			X
16	Đập dâng Cầu Voi	Xã Ea Hu	Đập dâng	10	20		25	3.00			X
17	Hồ thôn 15 (Hồ đội 37A-Đội 9)	Xã Ea Ktur	Hồ chứa		120		110	7.00			X
18	Hồ Ea Sim 2	Xã Ea Ktur	Hồ chứa		160		180	8.00			X
19	Hồ Đội 3	Xã Ea Ktur	Hồ chứa		165		105	7.00			X
20	Đập dâng buôn Knir	Xã Ea Tiêu	Đập dâng	8	20		56	1.60			X
21	Hồ Ea Pul	Xã Ea Tiêu	Hồ chứa	37	37		75	4.50			X
22	Hồ Ea Tiêu 1	Xã Ea Tiêu	Hồ chứa	5	120		98	3.00			X
23	Hồ Ea Tiêu 2	Xã Ea Tiêu	Hồ chứa	3	150		71	4.00			X
24	Hồ Ea Ung	Xã Ea Tiêu	Hồ chứa	-	34		30	2.50			X

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình		Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
25	Hồ Buôn Gà	Xã Ea Tiêu	Hồ chứa	5	3		150	7.20			X
26	Hồ Puk Prong	Xã EaNing	Hồ chứa	20	50		310	8.70			X
27	Đập Trần Sĩ	Xã Hòa Hiệp	Đập dâng	120	20		64	3.00			X
28	Hồ Đội 40	Xã EaNing	Hồ chứa	96	72		600	6		X	
29	Hồ Đội 42	Xã EaNing	Hồ chứa		102		226	7.3			X
30	Hồ Đội 43	Xã EaNing	Hồ chứa		180		673	8.5		X	
31	Hồ Đội 45	Xã Cư Êwi	Hồ chứa	45	100		269	10			X
32	Hồ Đội 56	Xã EaNing	Hồ chứa		120		383	10		X	
33	Hồ Đội 26	Xã EaNing	Hồ chứa		20		80	5			X
34	Hồ Đội 41	Xã EaNing	Hồ chứa		40		120	5			X
35	Hồ Đội 1 (Chế biến)	Xã Ea Bhoc	Hồ chứa		139		600	5		X	
36	Đập Ea Puor (Đội 10)	Xã Ea Bhoc	Đập dâng		108		314	5			X
37	Hồ đội 5 (Hồ số 5A)	Xã EaNing	Hồ chứa		50		135	4			X
38	Hồ đội 5 (Hồ số 5B)	Xã EaNing	Hồ chứa		50		130	4			X
39	Hồ đội 5 (Hồ số 5C)	Xã EaNing	Hồ chứa		190		710	6		X	
V	Huyện Cư M'gar			140.00	127.00	0.00					
1	Đập dâng Đầm cao	Xã Cư M'gar	Đập dâng	16.00							X
2	Đập Ea Nung 1	Xã Cư M'gar	Đập dâng	30.00	20.00			2.50			X
3	Đập Buôn Huk	Xã Cư M'gar	Đập dâng	20.00				1.80			X
4	Đập dâng Đầm Bò	Xã Cư M'gar	Đập dâng	13.00				1.70			X
5	Đập dâng Cuôr Kbon	Xã Cư M'gar	Đập dâng	40.00				1.80			X
6	Hồ Ea Nung 2	Xã Cư M'gar	Hồ chứa	14.00	37.00		100	7.50			X
7	Hồ Buôn Tah 1	Xã Ea Drong	Hồ chứa	7.00	70.00		249	11.70		X	
VI	Huyện Ea H'Leo			2.00	120.00	120.00					
1	Hồ thủy điện Ea Drăng	TT Ea Drăng	Hồ chứa				330	13.00		X	
2	Hồ Ea Ral 1	Xã Ea Ral	Hồ chứa	2.00	120.00	120.00	110	7.00			X
VII	Huyện Ea Kar			553.00	304.40	65.00					
1	Hồ Ea Kar thượng	TT Ea Kar	hồ chứa	99	8		280	6.90			X
2	Hồ Ea Kduol	TT Ea Kar	hồ chứa	25	9		270	7.00			X
3	Hồ Đội 1	TT Ea Knốp	hồ chứa	12	10		29	2.20			X

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình		Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
4	Hồ đội 4A	TT Ea Knốp	hồ chứa	5	45		200	6.00			X
5	Hồ khối 5	TT Ea Knốp	hồ chứa		10.4		66	3.00			X
6	Hồ Ea Bớt	xã Cư Bông	hồ chứa	26	1		268	14.20		X	
7	Hồ Ea Thu	xã Cư Bông	hồ chứa	67	20	3	176	7.90			X
8	Hồ Ea Ô thượng	xã Cư Ni	hồ chứa	18	25	19	163	6.60			X
9	Hồ Thôn 16	Xã Cư Prông	hồ chứa	26	6		247	8.70			X
10	Hồ Buôn M'um	Xã Cư Prông	hồ chứa	20			200	6.00			X
11	Đập dâng thôn 15	Xã Cư Prông	hồ chứa	20				2.00			X
12	Hồ Ea Ngao	xã Cư Yang	hồ chứa	32			493	8.50			X
13	Hồ Thôn 11+13	xã Cư Yang	hồ chứa	17			150	5.00			X
14	Hồ Ea Dui	xã Cư Yang	hồ chứa	42	5		126	5.00			X
15	Hồ Ea Taul	xã Ea Đar	hồ chứa	25	29		85	7.70			X
16	Trạm bơm Điện biên	xã Ea Kmút	Trạm bơm	65							X
17	Hồ đội 5	xã Ea Păl	hồ chứa	15	30	5	990	8.00		X	
18	Hồ Ea Tih	xã Ea Tih	hồ chứa	21	5		120	7.00			X
19	Hồ đội 4	xã Xuân phú	hồ chứa	2	16		76	5.00			X
20	Hồ Trung hòa	xã Xuân phú	hồ chứa	5	50	20	200	7.00			X
21	Hồ Ea Tao	xã Xuân phú	hồ chứa	8	30	18	120	7.00			X
22	Hồ Thôn 7	xã Xuân phú	hồ chứa	3	5		90	8.40			X
VIII	Huyện Krông Ana			857.97	667.60	9.50					
1	Hồ Sen	TT Buôn Tráp	Hồ chứa	224.80	8.54		800	8.50		X	
2	Đập dâng C7	TT Buôn Tráp	Đập dâng	25.48				1.80			X
3	Hồ Sâm lăng	Xã Bàng Adrênh	Hồ chứa	31.60	219.13		135	5.00			X
4	Hồ Suối Muối	Xã Bình Hòa	Hồ chứa	22.00	30.00		196	7.00			X
5	Hồ Ea Tôur	Xã Dray Sáp	Hồ chứa				48	4.00			X
6	Hồ Sơn Thọ	Xã Dur Kmäl	Hồ chứa	48.87	127.14		164	5.70			X
7	Hồ Buôn Xá	Xã Ea Bông	Hồ chứa	149.74	19.00		355	4.50			X
8	Hồ C12	Xã Ea Bông	Hồ chứa	30.00	20.00	9.50	54	6.10			X
9	Hồ C10	Xã Ea Bông	Hồ chứa	130.14	12.70		106	6.00			X
10	Hồ Ea Knang	Xã Ea Bông	Hồ chứa	69.80	8.50		377	5.00			X
11	Hồ Kruế	Xã Ea Bông	Hồ chứa	41.20	10.40		50	4.00			X
12	Hồ Ea Buôr	Xã Ea Na	Hồ chứa	3.08	41.13		167	7.00			X

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình		Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
13	Hồ EaLen	Xã Ea Na	Hồ chứa	24.87	29.45		72	7.00			X
14	Hồ Đội 2 - NT2	Xã Ea Na	Hồ chứa	0.00	29.96		200	10.60		X	
15	Hồ Suối Tiên	Xã Ea Na	Hồ chứa	15.98	27.09		100	3.00			X
16	TB buôn Tơ Lơ	Xã Ea Na	Trạm bơm	36.11	37.56						X
17	Hồ Khu A	Xã Quảng Điền	Hồ chứa	4.30	47.00		147	7.00			X
18	Đê bao Quảng Điền (xã Quảng Điền, Bình Hòa, Dur Kmäl, TT Buôn Tráp).		Đê bao								X
IX	Huyện Krông Bông			814	99	0					
1	Đập dâng Ea Mhät	Xã Yang Mao	Đập dâng	22	5			1.60			X
2	Đập dâng Ea Tông	Xã Yang Mao	Đập dâng	16	0			3.20			X
3	Đập dâng Ea Khar	Xã Yang Mao	Đập dâng	33	23			1.20			X
4	Đập Plum	Xã Ea Trul	Đập dâng	62				2.50			X
5	Đập Băng Kung	Xã Ea Trul	Đập dâng	52				2.30			X
6	Đập Cư Mil	Xã Ea Trul	Đập dâng	60				2.30			X
7	Đập dâng Trook Äk	Xã Yang Reh	Đập dâng	10				2.50			X
8	Hồ Ea Preng (Buôn Phung)	Xã Cư Pui	Hồ chứa	13				11.80		X	
9	Trạm bơm cánh đồng Quyết Tâm	Xã Hòa Tân	Trạm bơm	60							X
10	Đập dâng Cư Jhät	Xã Cư Drăm	Đập dâng	22				2.90			X
11	Đập dâng Tráp Lei	Xã Cư Drăm	Đập dâng	70	14			3.00			X
12	Đập dâng Ea Plây	Xã Cư Pui	Đập dâng	37				3.20			X
13	Đập dâng Đông Duy Lễ	Xã Hòa Lễ	Đập dâng	45				3.00			X
14	Đập dâng Sơn Phong	Xã Hòa Phong	Đập dâng	51				2.60			X
15	Đập dâng Chi Phèng	Xã Hòa Phong	Đập dâng	48				2.70			X
16	Đập dâng Ea Druôih	Xã Hòa Phong	Đập dâng	34				2.60			X
17	Hồ Thôn 2	Xã Ea Trul	Hồ chứa	20			167	7.00			X
18	Hồ Ea Hmun	Xã Cư Pui	Hồ chứa	23	26		169	10.00		X	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình		Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
19	Hồ Buôn Khóa	Xã Cư Pui	Hồ chứa	24			186	11.00		X	
20	Trạm bơm điện Bàu Lác	Xã Cư Kty	Trạm bơm	112	31						X
X	Huyện Krông Búk			30.00	1,422.05	0.00					
1	Hồ Ea Kung	Cư Né	Hồ Chứa		99.24		179	10.30		X	
2	Hồ Buôn Mùi II	Cư Né	Hồ Chứa		67.03		211	8.10			X
3	Hồ Buôn Drô (Buôn Kdrô)	Cư Né	Hồ Chứa		123.24		92	7.00			X
4	Hồ Cư Né 3 (Đập 3)	Cư Né	Hồ Chứa		79.12		343	11.40		X	
5	Hồ Ea Gin	Cư Né	Hồ Chứa		230.31		190	7.30			X
6	Hồ Ea Chung Tiếng	Cư Pong	Hồ Chứa		50.65		142	8.50			X
7	Hồ Krông Ana	Cư Pong	Hồ Chứa		168.10		353	11.10		X	
8	Hồ Ea Liăng	Cư Pong	Hồ Chứa		33.73		24	7.00			X
9	Hồ Ea Kah	Cư Pong	Hồ Chứa		45.88		90	9.40			X
10	Hồ Ea Mur	Cư Pong	Hồ Chứa		29.55		115	9.60			X
11	Đập dâng Ea Klók 3	Cư Pong	Đập dâng								X
12	Hồ Thôn 1	Ea Ngai	Hồ Chứa		84.18		114	9.10			X
13	Hồ Đạt Hiếu	Ea Ngai	Hồ Chứa		80.30		174	9.30			X
14	Hồ Ea Kang	Pong Drang	Hồ Chứa		163.19		242	10.50		X	
15	Hồ Vườn Ươm	Pong Drang	Hồ Chứa	30	141.80		252	9.00			X
16	Hồ Ea Nur	Pong Drang	Hồ Chứa		25.73		10	10.00		X	
17	Hồ Ea Krắk	Tân Lập	Hồ chứa	96	72.00		440.00	12.50		X	
18	Hồ Ea Mút	Tân Lập	Hồ chứa		150.00		244.00	12.00		X	
19	Hồ Ea Puốc	Tân Lập	Hồ chứa		50.00		200.00	10.00		x	
XI	Huyện Krông Năng			705.46	4,074.19	89.20					
1	Hồ Ea Kmâm 1	TT Krông Năng	Hồ chứa	44.00	72.00		105	7.00			X
2	Hồ Thanh Niên	TT Krông Năng	Hồ chứa		20.00		40	5.10			X
3	Đập dâng Ea Pir hạ	Xã Cư Klông	Đập dâng	3.60	26.40			3.10			X
4	Hồ Tam Khánh	Xã Cư Klông	Hồ chứa	7.20	63.20		193	11.30		X	
5	Hồ Ea Blong hạ	Xã Dliê Ya	Hồ chứa	16.96	54.33		115	7.00			X
6	Hồ Ea Blong Thượng	Xã Dliê Ya	Hồ chứa	0.58	25.90		230	7.00			X
7	Hồ Ea Pan	Xã Dliê Ya	Hồ chứa	12.66	165.29		340	8.00			X
8	Hồ Ea Tía (Ea Toa)	Xã Dliê Ya	Hồ chứa	30.60	116.45	1.82	118	8.20			X

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình		Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
9	Hồ Sinh Kê	Xã Dliê Ya	Hồ chứa		164.57		261	9.00			X
10	Hồ.Ea Kné	Xã Dliê Ya	Hồ chứa	0.00	84.69		279	11.00		X	
11	Hồ.Ea Ruế	Xã Dliê Ya	Hồ chứa	0.98	96.20		44	9.30			X
12	Hồ Ea Muôn I	Xã Dliê Ya	Hồ chứa		30.00		46	7.00			X
13	Hồ Ea Muôn II	Xã Dliê Ya	Hồ chứa		335.00		180	9.50			X
14	Hồ Ea Mlê	Xã Dliê Ya	Hồ chứa		150.00		230	10.00			X
15	Hồ Ea Tók	Xã Ea Đăh	Hồ chứa	6.78	113.64	9.9	33	7.20			X
16	Hồ Giang Xuân	Xã Ea Đăh	Hồ chứa	18.92	102.12		314	7.70			X
17	Hồ Buôn Giêr	Xã Ea Hồ	Hồ chứa	156.42	142.69		217	11.80		X	
18	Hồ Ea Quanh	Xã Ea Hồ	Hồ chứa	86.52	99.70		276	10.70		X	
19	Hồ Ea Khuôn	Xã Ea Hồ	Hồ chứa	0.00	127.59		1,276	10.50		X	
20	Hồ Ea Mút	Xã Ea Hồ	Hồ chứa	0.00	44.93		449	8.40			X
21	Hồ Cây Đa	Xã Ea Puk	Hồ chứa		76.04		221	10.60		X	
22	Hồ Ea Buih	Xã Ea Puk	Hồ chứa		65.76		100	7.70			X
23	Hồ Ea Dril II	Xã Ea Puk	Hồ chứa	4.34	122.84		386	9.20			X
24	Đập dâng Tam Lực	Xã Ea Tam	Đập dâng	45.22	37.66			1.70			X
25	Hồ Tam Điền	Xã Ea Tam	Hồ chứa	4.38	74.41		138	11.40		X	
26	Hồ số 5 (An Thuận)	Xã Ea Tân	Hồ chứa		256.79		186	10.50		X	
27	Hồ Ea Dìng (Ea Châm)	Xã Ea Tân	Hồ chứa		91.82		285	9.80			X
28	Hồ 86	Xã Phú Lộc	Hồ chứa		120.00		27	8.00			X
29	Hồ Thanh Niên	Xã Phú Lộc	Hồ chứa	65.64	190.00		195	7.70			X
30	Hồ Lộc Yên	Xã Phú Lộc	Hồ chứa		55.00		550	6.00			X
31	Hồ Lộc Xuân	Xã Phú Lộc	Hồ chứa		130.00		45	6.00			X
32	Hồ Buôn Thu	Xã Phú Xuân	Hồ chứa	4.40	37.98	2.60	388	9.10			X
33	Hồ C3	Xã Phú Xuân	Hồ chứa	3.88	14.85		125	5.60			X
34	Hồ C6	Xã Phú Xuân	Hồ chứa		52.55		47	7.00			X
35	Hồ C9 (Đội 9, Phú Xuân 2)	Xã Phú Xuân	Hồ chứa	0.08	49.62	0.36	70	5.00			X
36	Hồ Đội 14	Xã Phú Xuân	Hồ chứa	28.42	37.40		152	7.00			X
37	Hồ Ea Bru 1	Xã Phú Xuân	Hồ chứa	1.24	11.91	4.36	125	5.70			X
38	Hồ Ea Bru 2	Xã Phú Xuân	Hồ chứa	10.40	53.40		174	7.50			X
39	Hồ Ea Drông 2 (C16)	Xã Phú Xuân	Hồ chứa	0.00	111.36		323	9.00			X
40	Hồ Ea Kar (Đội 1)	Xã Phú Xuân	Hồ chứa	0.00	35.10		185	6.00			X

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình		Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
17	Đập dâng Buôn Ea Yông	X. Ea Yông	Đập dâng					2.80			X
18	Hồ Sinh 32	X. Ea Yông	Hồ chứa	6	7.5		411	5.50			X
19	Hồ Ông Thọ	X. Ea Yông	Hồ chứa		12		100	6.00			X
20	Hồ Buôn Jung I	X. Ea Yông	Hồ chứa	67	30.7		120	9.00			X
21	Hồ Buôn Jung II	X. Ea Yông	Hồ chứa		32.3		251	9.50			X
22	Hồ Suối Khi II (Ông Hồng)	X. Ea Yông	Hồ chứa		8.3		120	7.00			X
23	Hồ Suối Khi III	X. Ea Yông	Hồ chứa	0			130	8.00			X
24	Hồ Quận 10/2	X. Ea Yông	Hồ chứa	6.2	25		200	8.00			X
25	Hồ Phước Hà	X. Ea Yông	Hồ chứa		11		340	9.30			X
26	Hồ Giữa Buôn	X. Ea Yông	Hồ chứa		2.82			3.00			X
27	Hồ Bằng Dâu	X. Ea Yông	Hồ chứa	3	8.1		28	5.00			X
28	Hồ Ea Kênh	X. Ea Yông	Hồ chứa	8	9.6			5.00			X
29	Hồ Phước Thành	X. Ea Yông	Hồ chứa		7.5		230	10.00		X	
30	Hồ Quận 10/1	X. Ea Yông	Hồ chứa		8.5		239	11.00		X	
31	Hồ Phước An 3(Mỹ Cảnh)	X. Ea Yông	Hồ chứa	16.5	13.6						X
32	Hồ Chăn nuôi (Ông Đầy)	X. Ea Yông	Hồ chứa		20						X
33	Hồ Suối 2 (Ông Chương)	X. Ea Yông	Hồ chứa		11.2						X
34	Hồ Suối 2 (Ông Ngọ)	X. Ea Yông	Hồ chứa		9						X
35	Đập 2 suối Khi (Ông Khương)	X. Ea Yông	Hồ chứa		12						X
36	Hồ Phước An 1(ao cá B. Hồ)	X. Ea Yông	Hồ chứa		4.2						X
37	Buôn Yong A, A2	X. Ea Yông	Đập dâng	9.21	9			1.00			X
38	Buôn Gha Mah	X. Ea Yông	Đập dâng	0				1.50			X
39	Thôn Cao Bằng	X. Ea Yông	Đập dâng	5				1.50			X
40	Đập dâng Thôn 7	X. Hoà An	Đập dâng	0				1.20			X
41	Hồ Sinh Trâu	X. Hoà An	Hồ chứa	21.8	15.6		480	7.90			X
42	Hồ Ea Hiu	X. Hoà An	Hồ chứa	34.7	12.8		200	4.00			X
43	Hồ Thôn 6 B	X. Hoà An	Hồ chứa	12.7	18		210	5.00			X
44	Hồ Rẫy Ủi	X. Hoà An	Hồ chứa		11		21	3.50			X
45	Hồ Chăn nuôi	X. Hoà Đông	Hồ chứa								X
46	Hồ Ry be	X. Hoà Đông	Hồ chứa								X
47	Hồ 19/5 (đập 1)	X. Hoà Đông	Hồ chứa		21.4						X
48	Hồ Ea Oh	X. Krông Buk	Hồ chứa	55.16	7.7		276	7.00			X

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình		Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
49	Đập dâng Ea Hiu	Xã Ea Hiu	Đập dâng	10				1.50			X
50	Hồ Buôn Krai B	Xã Ea Kly	Hồ chứa	0							X
51	Hồ Thôn 5	Xã Vụ Bôn	Hồ chứa	7			124	5.00			X
52	Đê bao Thăng Lập	Xã Ea Kuăng	Đê bao								X
XIII	Huyện M'Drắk			411	1,093	0					
1	Hồ Ea Boa	Xã Ea Trang	Hồ chứa	5	0		98	10.00		X	
2	Hồ Ea Tung Xây	Xã Cư Mta	Hồ chứa	10	0		125	7.50			X
3	Hồ Ea KSung Thượng	Xã Cư Mta	Hồ chứa	15	0		56	6.00			X
4	Hồ Ea Má	Xã Cư Mta	Hồ chứa	20	0		200	7.50			X
5	Hồ Cư Króa 1	Xã Cư Króa	Hồ chứa	8	0		50	4.50			X
6	Hồ Cư Króa 2	Xã Cư Króa	Hồ chứa		0		200	8.00			X
7	Đập dâng buôn phao	Xã Cư Mta	Đập dâng	28	0						X
8	Đập dâng buôn leng	Xã Cư Mta	Đập dâng		0						X
9	Đập dâng khe tám	Xã Cư Mta	Đập dâng	5	0						X
10	Đập dâng Ea Pa	Xã Krông Jing	Đập dâng	20	0						X
11	Đập dâng Ea lai	Xã Ea Lai	Đập dâng	50	0						X
12	Đập dâng buôn Um	Xã Krông Jing	Đập dâng	10	0						X
13	Hồ Ea Mró	Xã Krông Jing	Hồ chứa	20	0		115	7.50			X
14	Hồ Ea Ktung	Xã Krông Jing	Hồ chứa	15	0		200	8.80			X
15	Hồ Ea Kô	Xã Ea Lai	Hồ chứa		55		550	9.00			X
16	Đập thời vụ thôn 2	Xã Ea Lai	Đập dâng								X
17	Hồ Đội 1	Xã Ea Mlây	Hồ chứa		20		96	6.00			X
18	Hồ Đội 5 (Thôn 7)	Xã Ea Mlây	Hồ chứa		20		25	7.00			X
19	Hồ Đội 5 (Cụu chiến binh)	Xã Ea Mlây	Hồ chứa		15		150	4.00			X
20	Hồ Đội 5 (Khe cạn)	Xã Ea Mlây	Hồ chứa		30		300	8.00			X
21	Hồ Đội 5 (Thôn 8)	Xã Ea Mlây	Hồ chứa		30		300	4.00			X
22	Hồ thôn 6	Xã Ea Mlây	Hồ chứa	15	35		350	7.60			X

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình		Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ
23	Hồ đội 2A	Xã Ea Mlây	Hồ chứa		30		100	5.00			X
24	Hồ đội 2B	Xã Ea Mlây	Hồ chứa		50		224	11.00	X		
25	Đập dâng Hồ sen	TT M'Đrăk	Đập dâng								X
26	Đập dâng Krông Á 1	Xã Krông Á	Đập dâng	25				4.40			X
27	Hồ đội 16 (Hải)	Xã Ea Riêng	Hồ chứa	10	58		235	11.40	X		
28	Hồ Đội 14 (Dương)	Xã Ea Riêng	Hồ chứa		35		90	6.00			X
29	Hồ Đội 11 (Hồng)	Xã Ea Riêng	Hồ chứa		20		85	5.50			X
30	Hồ chứa Đội 1 (Điện)	Xã Ea Riêng	Hồ chứa		70		250	9.80			X
31	Hồ chứa Đội 9 (Thoả)	Xã Ea Riêng	Hồ chứa		40		130	11.40	X		
32	Hồ chứa đội 4	Xã Ea Riêng	Hồ chứa	20	120		290	10.40	X		
33	Hồ chứa Đội 1 (Kháng)	Xã Ea Riêng	Hồ chứa		50		500	8.00			X
34	Hồ chứa Đội 14 (Ngân)	Xã Ea Riêng	Hồ chứa		50		82	8.30			X
35	Hồ Đội 6	Xã Ea Riêng	Hồ chứa		30		300	7.10			X
36	Hồ Đội 6 (Hào)	Xã Ea Riêng	Hồ chứa		30		125	5.00			X
37	Hồ đội 3	Xã Ea Riêng	Hồ chứa	30	70		300	8.80			X
38	Hồ đội 32 (725)	Xã Ea Riêng	Hồ chứa	30	82		370	10.10	X		
39	Hồ đội 14	Xã Ea Riêng	Hồ chứa								X
40	Hồ đội 5	Xã Ea Mđoan	Hồ chứa		23		43	11.00	X		
41	Hồ đội 6	Xã Ea Mđoan	Hồ chứa		15		90	10.00	X		
42	Hồ đội 9	Xã Ea Mđoan	Hồ chứa		100		400	7.00			X
43	Hồ đội 7	Xã Ea Mđoan	Hồ chứa		15						X
44	Đập dâng Thôn 7	Xã Cư San	Đập dâng	30							X
45	Đập dâng Buôn Hạp	Xã Ea Trang	Đập dâng	15							X
46	Đập dâng Ea Kha	Xã Ea Trang	Đập dâng	15							X
47	Đập dâng Thôn 7	Xã Cư Króa	Đập dâng	15							X
332									0	54	278

STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Năng lực tưới thực tế (ha)			Thông số công trình		Phân loại		
				Lúa	Cà phê	Cây khác	Dung tích hồ ($10^3 m^3$)	Chiều cao đập (m)	Lớn	Vừa	Nhỏ

01/04/2017 14:15:15